
TÁC ĐỘNG CỦA DÂN TRÍ TÀI CHÍNH ĐẾN QUẢN LÝ CHI TIÊU CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Khúc Thế Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: anhkt@neu.edu.vn

Bùi Kiên Trung

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: trungtx@neu.edu.vn

Nguyễn Minh Phương

Học viện Ngân hàng

Email: phuongnm@hvn.edu.vn

Mã bài: JED -796

Ngày nhận: 19/07/2022

Ngày nhận bản sửa: 15/08/2022

Ngày duyệt đăng: 30/08/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của dân trí tài chính dưới góc độ xem xét cả 3 cấu phần: Thái độ tài chính, Kiến thức tài chính và Hành vi tài chính lên quản lý chi tiêu của sinh viên. Dữ liệu được thu thập từ bảng hỏi, được gửi trực tiếp và gián tiếp đến sinh viên tại Việt Nam. Kết quả, có 1.131 phiếu trả lời hợp lệ. Bài viết đã sử dụng nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng (thông qua mô hình cấu trúc tuyến tính SEM). Kết quả cho thấy rằng các nhân tố Kiến thức tài chính, Thái độ tài chính không có sự tác động đến hành vi quản lý chi tiêu của sinh viên, trong khi Hành vi tài chính và Ảnh hưởng từ cha mẹ là những yếu tố có ảnh hưởng, đặc biệt là Hành vi tài chính có ảnh hưởng rõ rệt hơn cả. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đưa ra một số hàm ý chính sách với các cơ quan liên quan trong việc nâng cao Ảnh hưởng của cha mẹ tới con cái cũng như cải thiện Hành vi tài chính của sinh viên.

Từ khóa: Dân trí tài chính, hành vi tài chính, quản lý chi tiêu, sinh viên.

Mã JEL: D14

Impact of financial literacy on Vietnamese students' spending management

Abstract:

This study was carried out to evaluate the impact of financial literacy from the perspective of considering three components: Financial Attitude, Financial Knowledge and Financial Behavior on students' spending management. Data is collected from questionnaires, which are sent directly and indirectly to students in Vietnam. As a result, there are 1,131 valid answer sheets. The article used a combination of qualitative and quantitative research (through the Structural Equation Modeling - SEM) to evaluate. The results showed that the factors financial knowledge, financial attitude have no influence on students' spending management, while financial behaviour and parental influence are statistically significant factors. Especially, financial behaviour has the most obvious influence. From the research results, the authors have made some policy implications with relevant agencies in improving the influence of parents on children as well as improving the financial behaviour of students.

Keywords: Financial literacy, financial behaviour, spending management, student.

JEL Code: D14

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hiện đại, dân trí tài chính ngày càng đóng vai trò quan trọng trong ổn định tài chính mỗi cá nhân nói riêng và nền kinh tế nói chung (Lusardi & cộng sự, 2020). Từ sau năm 2000, khái niệm về dân trí tài chính (financial literacy) được phát triển theo 5 hướng: (1) Liên quan đến kiến thức về các khái niệm tài chính; (2) Khả năng truyền đạt thông qua các khái niệm tài chính; (3) Cách quản lý tài chính cá nhân; (4) Kỹ năng đưa ra các quyết định tài chính phù hợp và (5) Tự tin trong việc lập kế hoạch hiệu quả cho các nhu cầu tài chính trong tương lai (Lusardi & Mitchell, 2014). Đây cũng là một trong những nhân tố tác động đến tài chính toàn diện của Việt Nam – nếu tiếp cận theo hướng nhu cầu của dịch vụ tài chính.

Các thảo luận về kỹ năng quản lý tài chính cá nhân dành cho người trẻ nói chung và sinh viên nói riêng không mới – nhất là trong bối cảnh bùng nổ của các ứng dụng qua điện thoại thông minh. Đối với các nước phát triển, hệ thống an sinh xã hội rất tốt nên sinh viên thường vay tiêu dùng để đáp ứng các nhu cầu cá nhân ở hiện tại, và sẽ chi trả bằng việc làm thêm hoặc thu nhập từ công việc trong tương lai (Lusardi & cộng sự, 2010). Do đó, vấn đề dân trí tài chính và quản lý chi tiêu được tiếp cận theo hướng: tạo thói quen cho người trẻ biết cách tiết kiệm để giảm áp lực cho tương lai, nhất là với ngân sách nhà nước (Lusardi, 2019). Nhưng đối với các nước đang phát triển thì không như thế. Dân trí tài chính và quản lý chi tiêu lại tiếp cận theo một góc độ khác: thu nhập của sinh viên từ làm thêm không lớn, và thường phải có trợ cấp từ gia đình. Vì thế, quản lý chi tiêu khó thoát khỏi bài toán “bao cấp”. Một vấn đề mà nhiều nghiên cứu đưa ra là: dường như sinh viên tại các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam vẫn lúng túng trong quản lý tài chính dẫn đến việc chi tiêu mất kiểm soát, rơi vào khủng hoảng khi phải vật lộn với các khoản vay nợ cũng như không có tích lũy cho tương lai (Đinh Thị Thanh Vân & Nguyễn Đăng Tuệ, 2018). Nhóm đối tượng này lại là nhóm người sẽ trở thành lực lượng lao động chính trong thời gian tới. Nghiên cứu này của chúng tôi không tiếp tục đánh giá tình trạng quản lý tài chính cá nhân của sinh viên ra sao, hay mức độ dân trí tài chính thế nào mà chỉ tập trung vào khía cạnh: các cấu phần của dân trí tài chính ảnh hưởng thế nào đến quản lý chi tiêu. Để thực hiện mục tiêu đó, nghiên cứu này được chia thành 5 phần. Ngoài phần cách tiếp cận, phần 2 chúng tôi sẽ giới thiệu tổng quan và giả thuyết nghiên cứu, phần 3 sẽ đề cập đến phương pháp nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu được đề cập ở phần 4 và một số hàm ý chính sách tại phần 5.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Dân trí tài chính

Tùy theo từng cách tiếp cận mà dân trí tài chính có những định nghĩa khác nhau. Atkinson & Messy (2012) đã định nghĩa về dân trí tài chính là sự kết hợp của nhận thức, kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi cần thiết để đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn và cuối cùng là đạt được hiệu quả cá nhân. OECD (2015) lại cho rằng dân trí tài chính là kiến thức và hiểu biết về các khái niệm và rủi ro tài chính, cũng như các kỹ năng, động lực và sự tự tin để áp dụng những kiến thức và hiểu biết đó nhằm đưa ra các quyết định hiệu quả trong nhiều bối cảnh tài chính, nhằm cải thiện phúc lợi tài chính của cá nhân và xã hội, và cho phép tham gia vào đời sống kinh tế. Bản thân nghiên cứu này đi theo quan điểm trên, và cho rằng dân trí tài chính được kết cấu thành 3 phần: kiến thức tài chính (financial knowledge), hành vi tài chính (financial behavior) và thái độ tài chính (financial attitude).

Kiến thức tài chính

Trong những nghiên cứu đầu tiên về dân trí tài chính (thường xuất hiện tại các nước đang phát triển), dân trí tài chính và kiến thức tài chính thường được đề cập chung. Tuy nhiên, một điều khá lý thú (hoặc kỳ lạ) là: rất nhiều khu vực, người dân có kiến thức tài chính tốt (như tính toán được lãi đơn, lãi gộp hoặc giá của các tài sản cần mua) nhưng vẫn nghèo (ADB, 2017). Và cũng từ vấn đề đó, các nghiên cứu tách kiến thức tài chính ra thành 1 phần của dân trí tài chính. Một cách thông thường, kiến thức tài chính là mức độ hiểu biết của chủ thể đối với các khái niệm của các thuật ngữ trong tài chính (lãi suất, trái phiếu...) và phương thức hoạt động của các tổ chức tài chính (ngân hàng, tổ chức tín dụng...) (Lusardi & cộng sự, 2021). Như vậy, kiến thức tài chính sẽ là yếu tố tiền đề để hình thành hành vi và thái độ tài chính của chủ thể. Một góc nhìn khác có thể đưa ra như: Kiến thức tài chính đề cập đến sự hiểu biết lý thuyết về các khái niệm tài chính; dân trí tài chính có hai khía cạnh là lý thuyết (hiểu những khái niệm tài chính) và ứng dụng (việc sử dụng những thông tin liên quan đến tài chính) (Thomas & Subhashree, 2020).

Hành vi tài chính

Theo OECD (2013), hành vi tài chính rất quan trọng và là thành phần cơ bản của dân trí tài chính. Herdjiono & Damanik (2016) định nghĩa hành vi của con người liên quan đến việc ra quyết định tài chính và quản lý tiền bạc, ví dụ việc xây dựng chương trình ngân sách phù hợp và kiểm soát nó, thanh toán nhanh các hoá đơn và tiết kiệm thường xuyên được gọi là hành vi tài chính. Về mối quan hệ với các yếu tố khác, theo Xiao (2008), hành vi tài chính phản ánh hành vi con người có liên quan đến quản lý tài chính. Mục tiêu của hành vi tài chính là hiểu và dự đoán những tác động có hệ thống của thị trường tài chính theo quan điểm tâm lý. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, hành vi tài chính ảnh hưởng đến sự hài lòng về tài chính (Lusardi và cộng sự, 2011; Lusardi & Mitchell, 2017).

Thái độ tài chính

Thái độ tài chính là sự chuẩn bị trước để hành xử theo một cách cụ thể được hình thành do một số niềm tin vào kinh tế và phi kinh tế của cá nhân về kết quả của một hành vi nhất định (Ajzen, 1991); là khuynh hướng cá nhân đối với các vấn đề tài chính, đó là khả năng lập kế hoạch trước và duy trì một khoản tiết kiệm quan trọng (Rai & cộng sự, 2019); ngoài ra nó cũng được định nghĩa là thái độ tâm lý của một cá nhân đối với một hoạt động tài chính cụ thể, nó là sự đánh giá các ý tưởng, sự kiện hoặc đối tượng (Yong & cộng sự, 2018). Thái độ và sở thích được coi là những thành phần quan trọng của dân trí tài chính, bên cạnh đó cũng là một yếu tố cần thiết để kiểm tra và đánh giá tài chính cá nhân vì nó đóng một vai trò quan trọng trong việc hiểu và dự đoán việc ra quyết định tài chính và hành vi tài chính của một cá nhân (OECD, 2015; Potrich & cộng sự, 2015).

2.2. Quản lý chi tiêu

Nghiên cứu này cho rằng quản lý chi tiêu cá nhân/hộ gia đình là quá trình xác định nguồn thu nhập, mức chi tiêu và phân bổ thặng dư để đạt được các mục tiêu trong ngắn, trung và dài hạn của cá nhân hay hộ gia đình đó (Lusardi, 2019). Đây được coi là phần quan trọng nhất trong quản lý tài chính cá nhân, trong đó việc quản lý chi tiêu là việc quản lý dòng tiền vào và ra sao cho đạt được “sự hài lòng về kinh tế” của cá nhân. Như vậy, quản lý chi tiêu thực hiện việc cân nhắc giữa những khoản thu và chi trong ngắn hạn với những khoản thu và chi trong dài hạn, từ đó có phương án duy trì lượng tiền mặt vừa đủ cho chi tiêu trước mắt, đồng thời đưa những khoản thanh toán chưa đến hạn vào đầu tư để tăng thêm lợi nhuận; ngoài ra quản lý chi tiêu cũng cần tính đến những khoản chi đột xuất, không có trong dự tính, do vậy đòi hỏi những khoản đầu tư từ khoản tiền chưa dùng đến phải có tính thanh khoản cao (Lusardi & cộng sự, 2017).

Việc chi tiêu cho những nhu cầu thiết yếu hàng ngày cũng là một trong những vấn đề cần phải quản lý, và quản lý chi tiêu cũng quan trọng như việc tạo ra thu nhập, hay nói cách khác, một người quản lý chi tiêu tốt thì cũng là một người tạo ra thu nhập tốt. Thông thường mọi người có quyền kiểm soát các khoản chi tiêu lớn hơn so với thu nhập của họ. Thói quen chi tiêu tốt vô cùng quan trọng để quản lý tài chính cá nhân tốt.

2.3. Tác động của dân trí tài chính lên quản lý chi tiêu của sinh viên

Kiến thức tài chính

Hầu hết các nghiên cứu có liên quan đến dân trí tài chính đều dùng kiến thức tài chính như một nhân tố quan trọng để thể hiện cho dân trí tài chính (Atkinson & Messy, 2012; Lusardi & cộng sự, 2020; Lusardi & Mitchell, 2014). Các nghiên cứu của Kaiser & cộng sự (2021), Hasan & cộng sự (2021) cho rằng những người có kiến thức tài chính tốt sẽ quản lý chi tiêu tốt hơn, và sẽ không gây ra tình trạng “hoang phí” đối với các cá nhân, mà điển hình là sinh viên. Điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu của Michaud & Mitchell (2017) hay Nicolini & cộng sự (2013). Theo đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết sau:

H1: Kiến thức tài chính có tác động thuận chiều đến quản lý chi tiêu của sinh viên.

Thái độ tài chính

Về cơ bản, các nghiên cứu đồng thuận cho rằng: khi sinh viên có thái độ phù hợp với tiền bạc (như tiết kiệm và đầu tư) thì sẽ quản lý tài chính tốt hơn (Albeerdy & Gharlegghi, 2015; Louw & cộng sự, 2013; Robb & Sharpe, 2009). Nguyên lý của vấn đề này dựa trên ý tưởng: khi có thái độ tích cực thì sẽ ảnh hưởng đến hành vi sử dụng tiền, do đó, sẽ tiêu tiền một cách tốt hơn. Vì thế, nhóm xây dựng giả thuyết sau:

H2: Thái độ tài chính có ảnh hưởng tích cực đến quản lý chi tiêu của sinh viên.

Hành vi tài chính

Nghiên cứu của Scheresberg (2013), Sekar & Gowri (2015) và các nghiên cứu được đề cập ở phần thái độ

tài chính đối với nhóm người trẻ (trong đó có sinh viên), thái độ tài chính có ảnh hưởng tích cực đến vấn đề quản lý chi tiêu, nhất là chi tiêu qua thẻ tín dụng. Theo đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết sau:

H3: Hành vi tài chính có ảnh hưởng tích cực đến quản lý chi tiêu của sinh viên.

Ảnh hưởng từ cha mẹ

Các nghiên cứu về dân trí tài chính trước đây cũng đã phát hiện những ảnh hưởng từ cha mẹ có tác động đến quản lý chi tiêu của con cái, cụ thể là thông qua trợ cấp bằng tiền cho con và những cuộc trò chuyện cũng như lời dạy, cả rõ ràng hay ẩn ý, có liên quan đến tài chính (Mandell, 2008; Jayaraman & Jambunathan, 2018). Mặc dù vậy, những nghiên cứu chỉ ra ảnh hưởng của yếu tố này còn chưa nhiều và vẫn có những sự mâu thuẫn với nhau, chưa có sự thống nhất cao. Chính vì lẽ đó, trong phạm vi của nghiên cứu này, để làm rõ hơn những ảnh hưởng của cha mẹ đến quản lý chi tiêu của sinh viên Việt Nam, giả thuyết H4 được đề xuất như sau:

H4: Cha mẹ có ảnh hưởng đến quản lý chi tiêu của con cái.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm đưa ra cách đo lường chính xác nhất và chọn lọc ra các nhân tố tác động đến quản lý chi tiêu của sinh viên Việt Nam trong mô hình nghiên cứu, cũng như có những điều chỉnh cần. Phỏng vấn sâu được tiến hành với 11 sinh viên, trong đó xét về năm học có 3 sinh viên năm nhất, 2 sinh viên năm hai, 3 sinh viên năm ba và 3 sinh viên năm bốn; về khu vực học tập và sinh sống, có 4 sinh viên đến từ khu vực Miền Nam, 2 sinh viên khu vực Miền Trung và 5 sinh viên đến từ Miền Bắc. Ngoài ra, chúng tôi còn tiến hành phỏng vấn với 7 chuyên gia nghiên cứu lý thuyết về tài chính nói chung và tài chính cá nhân nói riêng. Các cuộc phỏng vấn được tiến hành trực tiếp hoặc trực tuyến tại trường học, nhà riêng hoặc qua các nền tảng trực tuyến phù hợp như Teams, Google Meet... để đảm bảo tính thoải mái và riêng tư. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài từ 25 - 40 phút. Chúng tôi phỏng vấn các vấn đề liên quan đến đo lường các cấu phần của dân trí tài chính, ảnh hưởng của cha mẹ đến con cái (về quản lý chi tiêu).

Về cơ bản, kết quả nghiên cứu định tính cho thấy cha mẹ có ảnh hưởng tích cực đến quản lý chi tiêu của con cái (ví dụ định hướng chi tiêu). Kết quả phỏng vấn sâu còn giúp hiệu chỉnh bảng hỏi cho phù hợp với đối tượng phỏng vấn.

3.2. Xây dựng bảng hỏi và thang đo

Trong nghiên cứu này, tất cả các thang đo đều được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu trước đó, nổi bật là OECD (2015), OECD (2018), Lusardi & cộng sự (2020) và hiệu chỉnh cho phù hợp với đối tượng là sinh viên Việt Nam sau khi nghiên cứu định tính. Các thang đo được xây dựng dạng Likert 5 cấp độ, trong đó 1 là hoàn toàn không đồng ý, 5 là hoàn toàn đồng ý.

Cụ thể, thang đo Ảnh hưởng của cha mẹ bao gồm 12 chỉ báo, thang đo Kiến thức tài chính bao gồm 8 chỉ báo, thang đo Thái độ tài chính gồm 13 chỉ báo, thang đo Hành vi tài chính có 15 chỉ báo và thang đo Quản lý chi tiêu bao gồm 7 chỉ báo. Công cụ khảo sát được xây dựng dựa trên các chỉ báo đo lường khái niệm trong mô hình. Các câu hỏi trong phiếu được nhóm tác giả đối chiếu nhiều lần nhằm kiểm tra ngữ nghĩa giữa bản gốc tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mẫu nghiên cứu

Sau khi đã hiệu chỉnh thang đo, bảng hỏi được phát trực tiếp và gián tiếp (thông qua google form) đến các sinh viên. Mẫu nghiên cứu được lấy một cách ngẫu nhiên từ nhiều trường đại học thuộc các tỉnh thành khác nhau trong phạm vi Việt Nam. Sau khi tổng hợp bảng hỏi, nghiên cứu thu được 1.384 quan sát, nhưng có 253 quan sát không hợp lệ (do trả lời cùng 1 đáp án, hoặc trả lời không hết các đáp án).

Tổng số quan sát phân tích là 1.131 quan sát, bao gồm 364 nam (32,18%), 761 nữ (67,29%) và 6 từ chối chia sẻ (0,53%). Mẫu tập trung ở sinh viên đại học năm thứ ba, chiếm 44,92%, sau đó sinh viên năm hai chiếm 22,37%. Đối tượng khảo sát là sinh viên, chủ yếu vẫn còn đang đi học, do đó mức thu nhập chủ yếu là dưới 6 triệu một tháng (chiếm 40,41%) và 6 - 8 triệu một tháng (chiếm 28,82%), từ 8 - 10 triệu chiếm 20,51%, còn lại là thu nhập trên 10 triệu. Về tỷ lệ vùng miền, có 62,60% sinh viên đến từ khu vực phía Bắc, 25,55% sinh viên thuộc miền Nam và còn lại 11,85% sinh viên miền Trung. Ngoài ra, sinh viên học khối

ngành kinh tế chiếm tỷ lệ lớn nhất 56,14%, còn lại là 16,62% sinh viên kỹ thuật, 4,86% sinh viên y dược và còn 22,38% sinh viên học các khối ngành khác.

4.2. Kết quả của mô hình

Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS 25 và AMOS 20 để xử lý dữ liệu, theo đó, chúng tôi dùng phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định và mô hình cấu trúc tuyến tính để giải quyết kết quả của mô hình Trị số KMO theo kết quả của mô hình đạt được là 0,743 chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Bartlett'KMO có ý nghĩa thống kê khi giá trị sig = 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

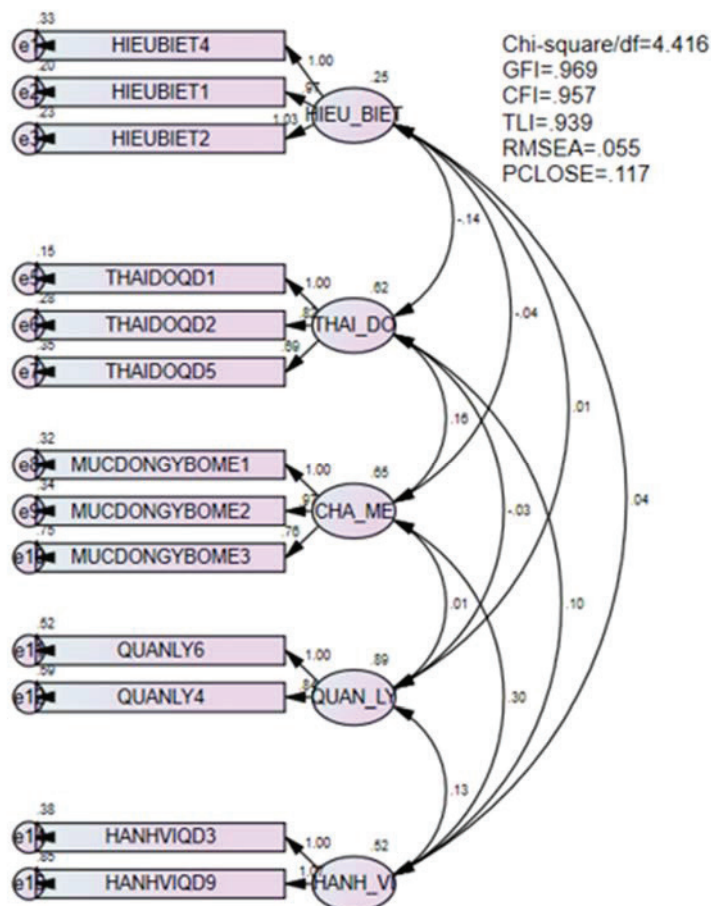
Bảng 1: Hệ số KMO và kiểm định Bartlett's KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.743
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	5968.758
	df	120
	Sig.	.000

Nguồn: Tính toán từ SPSS 25

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA với 4 nhân tố thành phần được xác định theo lý thuyết với phép quay Varimax cho ta kết quả 4 nhân tố thành phần với ít biến quan sát nhưng có ý nghĩa hơn, cụ thể thang đo Ảnh hưởng của cha mẹ từ 12 chỉ báo còn 5 chỉ báo, thang đo Kiến thức tài chính bao gồm 8 chỉ báo còn

Hình 1: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA



Nguồn: Kết quả tính toán từ SPSS 25 và AMOS 20.

6 chỉ báo, thang đo Thái độ tài chính gồm 13 chỉ báo giảm xuống 4 và thang đo Hành vi tài chính từ 15 xuống còn 3.

Các chỉ báo đều có hệ số "Factor loading" > 0,5; điều này cho biết các biến quan sát đều đạt độ giá trị, độ phù hợp, có ý nghĩa thống kê trong phân tích nhân tố và đủ tin cậy giải thích cho biến tổng. Tổng phương sai trích đạt giá trị giải thích bằng 56,962 nên 56,962% sự thay đổi của các biến thành phần (của các nhân tố) được giải thích bởi các biến quan sát.

Sau khi hoàn thành phép quay Varimax, tác giả tiến hành phép quay Promax giữa 4 nhân tố độc lập với nhân tố phụ thuộc là Quản lý chi tiêu. Sau khi thực hiện phân tích phương sai trích, các chỉ báo cho 4 nhân tố thành phần tiếp tục được rút gọn: nhân tố Ảnh hưởng của cha mẹ còn 3 chỉ báo, nhân tố Kiến thức tài chính còn 4 chỉ báo, Thái độ tài chính còn 3 chỉ báo, nhân tố Hành vi tài chính còn 3 chỉ báo và Quản lý chi tiêu từ 5 còn 3 quan sát. Gần như các chỉ số "Factor Loading" của các quan sát đều > 0,5, duy nhất chỉ số "Factor Loading" của biến quan sát QUANLY3 có giá trị 0,496 < 0,5, tuy nhiên giá trị này vẫn lớn hơn 0,3 và chỉ nhỏ hơn 0,5 không đáng kể, do vậy mà có thể khẳng định các biến đều có ý nghĩa thống kê tốt.

Về kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA, giá trị Estimate của biến QUANLY3 có giá trị 0,486 < 0,5, do vậy loại được biến quan sát này khỏi mô hình. Sau khi tính toán Độ tin cậy tổng hợp CR, nhận thấy tất cả các biến quan sát đều có độ tin cậy tổng hợp đạt yêu cầu > 0,5, ngoài ra với các hệ số CR > 0,8 cho thấy tính đồng hướng rất cao của các biến quan sát trong cùng một nhân tố; nhóm nghiên cứu tiếp tục tính Phương sai trích AVE. Tại đây, nhóm nghiên cứu tiếp tục loại thêm hai biến quan sát có AVE < 0,5 là HIEUBIET5 và HANHVIQD8.

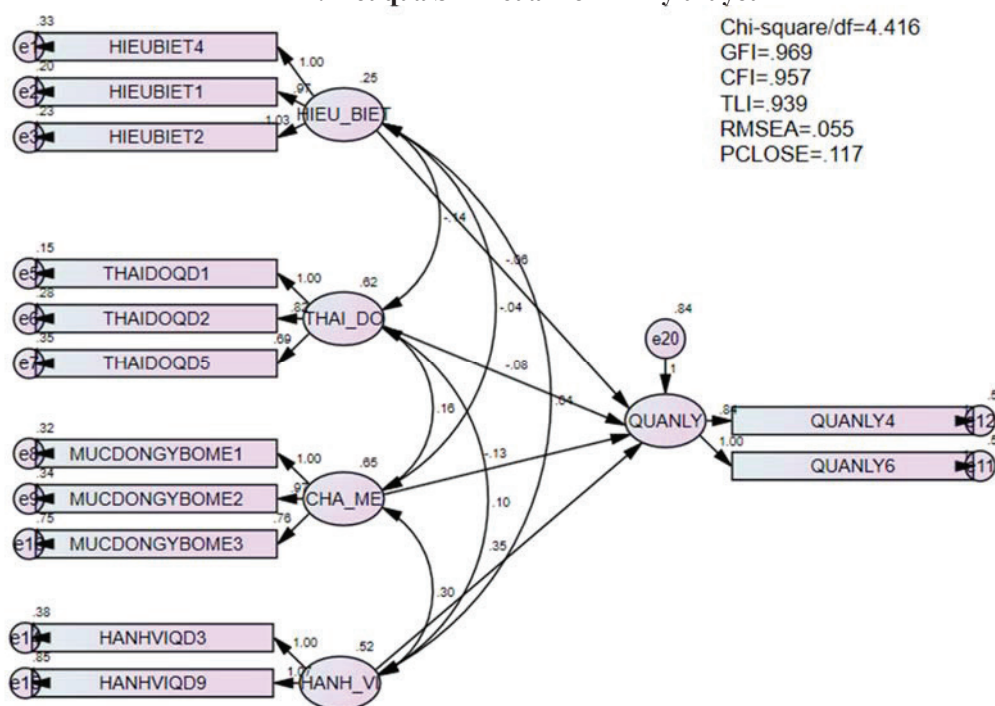
Các nhân tố đều có hệ số tin cậy đạt yêu cầu (CR > 0,5). Với các hệ số CR > 0,8 cho thấy tính đồng hướng rất cao của các biến quan sát trong cùng một nhân tố.

Giá trị hội tụ: các hệ số phương sai trích (AVE) dao động trong khoảng từ 49,7% đến 61,9%, chứng tỏ sự thay đổi của các biến quan sát giải thích được trên 49,7% sự thay đổi của biến tiềm ẩn. Tuy nhỏ hơn 0,5 nhưng các giá trị này vẫn nằm trong giá trị có thể chấp nhận được (Hair & cộng sự, 2016).

Kết quả của mô hình được thể hiện như Hình 2. Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình cho thấy mô hình khá phù hợp cho phân tích (CMIN/ DF < 5; GFI, TLI, CFI > 0,9; RMSEA < 0,06 và PCLOSE > 0,05).

Quản lý chi tiêu được đánh giá bởi 4 nhân tố thành phần, đó là kiến thức tài chính, thái độ tài chính, hành

Hình 2: Kết quả SEM của mô hình lý thuyết



Nguồn: Kết quả tính toán từ SPSS 25 và AMOS 20.

vi tài chính và ảnh hưởng của cha mẹ. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phân tích SEM để xem xét tính hiệu quả của việc đánh giá này.

Mối quan hệ giữa quản lý chi tiêu và các biến độc lập được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Kết quả của mô hình

Mối quan hệ		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	P - value	Các tiêu chí mô hình
Quản lý chi tiêu ← Kiến thức tài chính		0,003	0,955	Chi – square/ df = 4,744 GFI = 0,949 CFI = 0,942 RMSEA = 0,058
Quản lý chi tiêu ← Thái độ tài chính		0,105	0,036	
Quản lý chi tiêu ← Hành vi tài chính		0,201	0,000	
Quản lý chi tiêu ← Ảnh hưởng từ cha mẹ		0,060	0,220	

Nguồn: Tổng hợp từ SPSS25 và AMOS20.

Kết quả Regression Weights cho thấy các yếu tố Hành vi tài chính và Ảnh hưởng của cha mẹ phản ánh Quản lý chi tiêu của sinh viên Việt Nam, hay nói cách khác, mối quan hệ giữa yếu tố hành vi tài chính và Ảnh hưởng từ cha mẹ đến Quản lý chi tiêu là các mối quan hệ có ý nghĩa; ngược lại Kiến thức tài chính và Thái độ tài chính lại không có sự tác động lên Quản lý chi tiêu của sinh viên. Do vậy, có thể bác bỏ được các giả thuyết H1 và H2 đã đặt ra khi xây dựng mô hình. Trong hai biến có tác động thì tác động của Hành vi tài chính lớn hơn tác động của nhân tố Ảnh hưởng từ cha mẹ, đồng thời hai biến độc lập này tác động lên 52% sự biến thiên của Quản lý chi tiêu. Ngoài ra trong nhóm các nhân tố đo lường Thái độ tài chính, chỉ báo THAIDOQD1 (nhân tố thể hiện quan điểm của người được hỏi với việc nhận định về cách quản lý tiền) có ảnh hưởng quan trọng nhất đến quản lý chi tiêu, mức độ quan trọng của các nhân tố còn lại lần lượt là THAIDOQD2 (nhân tố thể hiện sự đánh giá tầm quan trọng của việc kiểm soát chi tiêu) và THAIDOQD5 (sự đánh giá của người được hỏi về trách nhiệm hoàn trả khi vay nợ). Đối với các nhân tố thuộc yếu tố Ảnh hưởng của cha mẹ, mức độ giải thích của các nhân tố theo thứ tự giảm dần là MUCDONGYBOME1 (thể hiện quan điểm của người hỏi về việc được bố mẹ hướng dẫn quản lý tài chính khi còn bé), MUCDONGYBOME2 (về việc được bố mẹ dạy cho cách tiêu tiền thông minh) và cuối cùng là MUCDONGYBOME3 (về việc người hỏi được bố mẹ cho chịu trách nhiệm về chi tiêu từ khi còn học phổ thông). Điều này cho thấy rằng, với sinh viên Việt Nam, thái độ và quan điểm đối với việc quản lý dòng tiền, quản lý chi tiêu nói riêng và quản lý tài chính nói chung đóng vai trò quan trọng trong việc tác động đến hành vi quản lý chi tiêu của họ.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả nghiên cứu của mô hình, có thể thấy đối với sinh viên Việt Nam, hai yếu tố có tác động đến hành vi quản lý chi tiêu là Ảnh hưởng của cha mẹ và Hành vi tài chính, vì vậy nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất nhằm cải thiện hai yếu tố này, từ đó làm tăng hiệu quả quản lý chi tiêu. Một điều lý thú trong nghiên cứu này là dân trí tài chính – thể hiện qua thái độ tài chính – có ảnh hưởng tích cực lên quản lý chi tiêu của sinh viên, trong khi đó kiến thức tài chính và hành vi tài chính lại không có ý nghĩa. Kết quả này ngược với các nghiên cứu của Scheresberg (2013), Sekar & Gowri (2015), Kaiser & cộng sự (2021), Hasan & cộng sự (2021). Nguyên nhân của vấn đề kiến thức tài chính không ảnh hưởng đến quản lý chi tiêu là do sinh viên hoàn toàn có thể tính toán được mức chi phí hay lợi ích của mình bỏ ra khi chi tiêu hàng hóa hay dịch vụ nào đó. Điều này có nghĩa là sinh viên hoàn toàn biết việc mình làm có lợi hay có hại, nhưng dường như số tiền chi tiêu hay phải quản lý đa phần không do mình làm ra, nên không cần quan tâm đến hành vi của mình. Dường như đây là một điểm khác biệt của sinh viên Việt Nam so với các sinh viên khác trên thế giới. Do chỉ có 2 biến có ý nghĩa thống kê, nên bài viết tập trung vào 2 vấn đề này.

5.1. Thái độ tài chính

Đây là một vấn đề vô cùng quan trọng trong việc hình thành nên hành vi tài chính, mà cụ thể ở đây là hành vi quản lý chi tiêu. Do vậy, nhằm thúc đẩy các vấn đề liên quan đến thái độ tài chính, có thể thực hiện các việc sau đây:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông về tầm quan trọng của việc nâng cao dân trí tài chính đối với sinh viên. Các nhà hoạch định chính sách nên phát huy sức mạnh của phương tiện hình ảnh, âm thanh trực tiếp thông qua băng rôn và hệ thống phát thanh, với những thông điệp ngắn gọn, dễ hiểu và mở rộng hơn nữa các kênh truyền thông hiện đại gắn gũi với giới trẻ như mạng xã hội... về các thông tin, tin tức tài

chính. Ngoài ra, việc tăng cường truyền thông tại trường học cũng giúp sinh viên tiếp cận tốt hơn với các sản phẩm và dịch vụ tài chính mới, từ đó nâng cao kiến thức tài chính và thay đổi thái độ của người dân đối với những sản phẩm mới này.

Thứ hai, chú trọng vào tính hiệu quả và dễ sử dụng khi xây dựng các chương trình, sản phẩm tài chính. Tập trung đa dạng hóa các dịch vụ, sản phẩm tài chính cho các đối tượng sinh viên có trình độ dân trí tài chính khác nhau tại Việt Nam.

Thứ ba, chú trọng đến vấn đề đào tạo về tài chính cá nhân, ví dụ như giáo dục tài chính. Phần này đã được đề cập trong khá nhiều các nghiên cứu của Khúc Thế Anh (2020), Đinh Thị Thanh Vân & Nguyễn Đăng Tuệ (2018)... Đối với sinh viên, nghiên cứu cho rằng cần phải bổ sung môn học Tài chính Cá nhân vào chương trình học. Hiện tại, các trường có giảng dạy vấn đề này không nhiều. Thậm chí, so sánh với các chương trình ngành Tài chính Ngân hàng, thời lượng dành cho tài chính cá nhân (nếu có) cũng chiếm chỉ khoảng 5% tổng số học phần chuyên ngành. Đây là điều khó phù hợp với tài chính hiện đại, khi đa phần các nước trên thế giới lại tập trung giáo dục tài chính từ cấp 3.

5.2. Ảnh hưởng từ cha mẹ

Kết quả từ mô hình SEM cho thấy ảnh hưởng của cha mẹ đóng vai trò quan trọng trong việc tác động đến quản lý chi tiêu của con cái, đặc biệt dưới góc độ giáo dục về tài chính tại gia đình cũng như việc cho con cái sớm được làm chủ hành vi tài chính. Từ đây, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp giúp tăng cường vai trò tác động của cha mẹ như sau:

Thứ nhất, tương tự với vấn đề Thái độ tài chính, để có thể gia tăng ảnh hưởng của cha mẹ thì cần phải tăng cường giáo dục, tuyên truyền để các bậc cha mẹ nhận thức được tầm quan trọng của mình trong việc giáo dục, định hình hành vi cho con cái, nhất là những hành vi liên quan đến tài chính, để từ đó có sự điều chỉnh biện pháp giáo dục tài chính trong gia đình một cách phù hợp với từng cá nhân, linh hoạt với điều kiện phát triển kinh tế xã hội, đồng thời gắn gũi với con cái. Thêm vào đó, để cha mẹ có thể giáo dục, hướng dẫn con cái quản lý chi tiêu tốt thì cũng cần nâng cao dân trí tài chính cũng như hành vi quản lý tài chính của những đối tượng này, thông qua các kênh phổ biến và dễ tiếp cận như cơ quan, trường học, các phương tiện thông tin đại chúng.

Thứ hai, cần thúc đẩy việc thay đổi quan điểm của các bậc phụ huynh về vấn đề giáo dục tài chính cho con. Nếu như trước đây, cha mẹ thường né tránh việc này, cho rằng điều đó không cần thiết, hay nghĩ rằng nó sẽ có những tác động xấu đến sự phát triển của con nếu như con biết tiêu tiền/ kiếm tiền sớm, hay cho con tự mua sắm, tự chi tiêu; nếu vậy thì dù có tuyên truyền, giáo dục cho cha mẹ những kiến thức cần thiết, thì những tác động thực sự đến con cái họ cũng không rõ ràng. Trong điều kiện kinh tế ngày càng phát triển và hội nhập, thì quan điểm giáo dục tài chính của cha mẹ cũng cần cởi mở hơn để từ đó, con cái có thể sớm được tiếp cận và có ý thức hơn với tiền bạc, dẫn đến những hành vi quản lý tích cực hơn về sau này.

Như vậy, dân trí tài chính là một lĩnh vực mới, chưa được phát triển nhiều trong các nghiên cứu tại Việt Nam. Nghiên cứu này cho thấy rằng Ảnh hưởng của cha mẹ và Hành vi tài chính là các yếu tố có tác động đến quản lý chi tiêu của sinh viên, đồng thời hai cấu phần còn lại của dân trí tài chính là Thái độ tài chính, Kiến thức tài chính, cùng với các yếu tố nhân khẩu học, yếu tố về tham gia khóa học tài chính, sử dụng dịch vụ ngân hàng không có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc này. Đây có thể nói là một trong những phát hiện mà nghiên cứu bổ sung vào khoảng trống là tập trung liên kết được 3 cấu phần của dân trí tài chính để giải thích cho một hành vi cụ thể; đồng thời nghiên cứu trên đối tượng là sinh viên Việt Nam – nhóm đối tượng có nhiều sự khác biệt so với sinh viên các nước khác trên thế giới vốn chưa được nhiều nghiên cứu hướng đến.

Nghiên cứu này cũng thừa nhận một số hạn chế như sau. Thứ nhất, các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý chi tiêu của sinh viên có khá nhiều, nhưng bài viết này lại chỉ tiếp cận trên góc độ dân trí tài chính. Do vậy, trong thời gian tới, một hướng phát triển phù hợp là bổ sung các ý tưởng khác nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng. Thứ hai, các giả thuyết trong bài đều ảnh hưởng trực tiếp đến quản lý chi tiêu của sinh viên. Bản thân chúng tôi cũng nhận thấy một số nghiên cứu khác có sử dụng biến điều tiết hoặc kiểm soát (năm học, ngành học, trải nghiệm của sinh viên...) để đánh giá chiều hướng tác động. Trong thời gian tới, tác giả sẽ bổ sung vấn đề này.

Tài liệu tham khảo

- ADB, A. D. B. (2017), *Microfinance*, ADB. Truy cập lần cuối 15/10/2019 tại <<http://www.adb.org/sectors/finance/microfinance>>.
- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50, 179–211.
- Albeerdy, M. I. & Gharleghi, B. (2015), 'Determinants of the financial literacy among college students in Malaysia', *International Journal of Business Administration*, 6(3), 15-24.
- Atkinson, A. & Messy, F.-A. (2012), *Measuring Financial Literacy: Results of the OECD/ International Network on Financial Education (INFE) Pilot Study*, OECD Publishing,
- Đình Thị Thanh Vân & Nguyễn Đăng Tuệ (2018), *Quản lý tài chính cá nhân và khởi nghiệp*, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
- Hair, J. J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. & Sarstedt, M. (2016), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, Sage publications,
- Hasan, M., Le, T. & Hoque, A. (2021), 'How does financial literacy impact on inclusive finance?', *Financial Innovation*, 7(1), 1-23.
- Herdjiono, I. & Damanik, L. A. (2016), 'Pengaruh financial attitude, financial knowledge, parental income terhadap financial management behavior', *Journal of Theory Applied Management*, 9(3), 226 - 241.
- Jayaraman, J. & Jambunathan, S. (2018), 'Financial literacy among high school students: Evidence from India', *Citizenship, Social and Economics Education*, 17(3), 168-187.
- Kaiser, T., Lusardi, A., Menkhoff, L. & Urban, C. (2021), 'Financial education affects financial knowledge and downstream behaviors', *Journal of Financial Economics*, Retrieved at <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0304405X21004281>.
- Khúc Thế Anh (2020), 'Dân trí tài chính của người nghèo tại khu vực nông thôn Việt Nam', Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Louw, J., Fouché, J. & Oberholzer, M. (2013), 'Financial literacy needs of South African third-year university students', *International Business Economics Research Journal*, 12(4), 439-450.
- Lusardi, A., Mitchell, O. S. & Vilsa, C. (2010), 'Financial literacy among the young', *Journal of consumer affairs*, 44(2), 358-380.
- Lusardi, A., Michaud, P.-C. & Mitchell, O. S. (2011), 'Optimal financial literacy and saving for retirement', Wharton School Pension Research Council Working Paper WP2011-20,
- Lusardi, A. & Mitchell, O. S. (2014), 'The economic importance of financial literacy: Theory and evidence', *Journal of economic literature*, 52(1), 5-44.
- Lusardi, A., Michaud, P.-C. & Mitchell, O. S. (2017), 'Optimal financial knowledge and wealth inequality', *Journal of political Economy*, 125(2), 431-477.
- Lusardi, A. & Mitchell, O. S. (2017), 'How ordinary consumers make complex economic decisions: Financial literacy and retirement readiness', *Quarterly Journal of Finance*, 7(03), 1750008-1750001 - 1750008-1750031.
- Lusardi, A. (2019), 'Financial literacy and the need for financial education: evidence and implications', *Swiss Journal of Economics Statistics*, 155(1), 1-8.
- Lusardi, A., Michaud, P.-C. & Mitchell, O. S. (2020), 'Assessing the impact of financial education programs: A quantitative model', *Economics of Education Review*, 78, 1-13.
- Lusardi, A., Hasler, A. & Yakoboski, P. J. (2021), 'Building up financial literacy and financial resilience', *Mind & Society*, 20(2), 181 - 187.
- Mandell, L. (2008), *The financial literacy of young American adults: Results of the 2008 National Jump \$ tart Coalition survey of high school seniors and college students*, Jump\$ tart Coalition, Washington, DC.
- Michaud, P.-C. & Mitchell, O. S. (2017), 'Optimal financial literacy and wealth inequality', *Journal of political Economy*, 125(2), 431-477.
- Nicolini, G., Cude, B. J. & Chatterjee, S. (2013), 'Financial literacy: A comparative study across four countries',

International journal of consumer studies, 37(6), 689-705.

- OECD (2013), *Improving financial education effectiveness through behavioural economics: OECD key findings and way forward*, OECD Publishing,
- OECD (2015), *OECD/INFE Toolkit for Measuring Financial Literacy and Financial Inclusion*, OECD Publishing,
- OECD (2018), *OECD/INFE Toolkit for Measuring Financial Literacy and Financial Inclusion*, OECD Publishing,
- Potrich, A. C. G., Vieira, K. M. & Kirch, G. (2015), 'Determinants of financial literacy: Analysis of the influence of socioeconomic and demographic variables', *Revista Contabilidade Finanças*, 26(69), 362-377.
- Rai, K., Dua, S. & Yadav, M. (2019), 'Association of financial attitude, financial behaviour and financial knowledge towards financial literacy: A structural equation modeling approach', *FIIB Business Review*, 8(1), 51-60.
- Robb, C. A. & Sharpe, D. L. (2009), 'Effect of personal financial knowledge on college students' credit card behavior', *Journal of Financial Counseling Planning*, 20(1), 25-43.
- Scheresberg, C. B. (2013), 'Financial literacy and financial behavior among young adults: Evidence and implications', *Numeracy*, 6(2), 1-21.
- Sekar, M. & Gowri, M. (2015), 'A study on financial literacy and its determinants among generation Y employees in Coimbatore city', *Great Lakes Herald*, 9(1), 35-45.
- Thomas, B. & Subhashree, P. (2020), 'Factors that influence the financial literacy among engineering students', *Procedia Computer Science*, 172, 480-487.
- Xiao, J. J. (2008), 'Applying behavior theories to financial behavior', In *Handbook of consumer finance research*, Springer, trang 69-81.
- Yong, C.-C., Yew, S.-Y. & Wee, C.-K. (2018), 'Financial knowledge, attitude and behaviour of young working adults in Malaysia', *Institutions and Economies*, 10(4), 21 - 48.